

Đánh giá chất lượng kiểm toán: Nghiên cứu điển hình tại Hồng Kông

Trần Mạnh Dũng*

Ngày nhận: 21/02/2015

Ngày nhận bản sửa: 16/03/2015

Ngày duyệt đăng: 25/03/2015

Tóm tắt:

Hoạt động kiểm toán ngày càng trở nên quan trọng và cần thiết cho cả chính các nhà quản lý doanh nghiệp cũng như người sử dụng kết quả kiểm toán. Theo thông lệ, chất lượng kiểm toán là khả năng mà báo cáo tài chính (BCTC) không còn chứa đựng các sai phạm trọng yếu. Đã có nhiều nghiên cứu trước đây chỉ ra mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa chất lượng kiểm toán và quy mô của các công ty kiểm toán và khẳng định rằng các công ty kiểm toán có quy mô lớn thì có chất lượng kiểm toán cao hơn các công ty kiểm toán có quy mô nhỏ. Tuy nhiên, với sự sụp đổ của hãng kiểm toán Andersen, một trong các hãng kiểm toán lớn nhất trên thế giới, đã làm thay đổi nhận định trên.

Nghiên cứu này cũng đánh giá chất lượng kiểm toán theo phương pháp gián tiếp thông qua tính tuân thủ chuẩn mực về giảm giá trị của lợi thế thương mại của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Hồng Kông. Kết quả chỉ ra rằng có sự biến động rất lớn về chất lượng kiểm toán giữa các công ty kiểm toán trong ngữ cảnh của Hồng Kông.

Từ khóa: Chất lượng kiểm toán, kiểm tra tổn thất tài sản, Hồng Kông.

Assessing Audit Quality Among Auditors: The Case of Hong Kong

Abstract

Audit activities are becoming more important and necessary both for entity management and users who use audit results as well. Conventionally, audit quality is defined as a probability that financial statements are free from material misstatements. The existence of a positive relationship between audit firm size and audit quality has long been accepted in previous literature and the conclusion has been asserted that larger audit firms produce a higher audit quality. The collapse of Andersen, however, has undermined the premise that large audit firms provide higher audit quality than smaller firms do. This research also investigates audit quality based on the extent of compliance levels with disclosure requirements pertaining to goodwill impairment of large listed Hong Kong firms. The results show that audit firm identity appears to be a significant proportion of cross-sectional variation, in which compliance levels and disclosure quality varies considerably among auditors.

Keywords: Audit quality, Asset Impairment Testing, Hong Kong.

1. Giới thiệu

Chất lượng kiểm toán được cho là một trong những vấn đề quan trọng nhất trong lĩnh vực kiểm toán và được xác định là khả năng mà BCTC được kiểm toán được trình bày trung thực và hợp lý khi ý kiến chấp nhận toàn phần được đưa ra (Simunic, 2003). Trong một thời gian dài, nhiều nghiên cứu đã

khẳng định rằng các công ty kiểm toán lớn cung cấp các dịch vụ kiểm toán có chất lượng cao và chất lượng kiểm toán giữa các công ty kiểm toán lớn (nay là Big 4 bao gồm Ernst & Young, KPMG, Deloitte và PWC) có chất lượng đồng nhất. Nhưng với sự sụp đổ của Arthur Andersen đã làm nghi ngờ về kết luận trên mà nó đã được thừa nhận trong thời

gian dài trước đây.

Cuộc kiểm toán có chất lượng cao phụ thuộc lớn vào năng lực nghề nghiệp của kiểm toán viên trong việc phát hiện các sai phạm trọng yếu và tính độc lập của kiểm toán viên trong việc báo cáo các sai phạm đó. Theo Dang (2004), chất lượng kiểm toán cao có mối quan hệ với chất lượng cao các thông tin của BCTC do BCTC được kiểm toán bởi các kiểm toán viên có trình độ thì ít có khả năng còn tồn tại các sai phạm trọng yếu.

Cũng như các nước trên thế giới, Hồng Kông cũng chuyển đổi và áp dụng chuẩn mực lập BCTC quốc tế (IFRS) và trong đó có nhiều chuẩn mực được cho là rất khó áp dụng trên thực tế như chuẩn mực về tổn thất tài sản, công cụ tài chính... Do tính phức tạp và thách thức của chuẩn mực kế toán dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng chuẩn mực từ phía những người hành nghề kế toán và khó khăn trong việc phát hiện các sai phạm từ phía các kiểm toán viên dẫn đến chất lượng kiểm toán bị ảnh hưởng (Hoogendoorn, 2006).

Theo nghiên cứu của Copley và cộng sự (1994), Mollik và Bepari (2010), Carlin và cộng sự (2007) và nhiều tác giả khác thì chất lượng kiểm toán có mối quan hệ tỷ lệ thuận với tính tuân thủ chuẩn mực kế toán từ phía các công ty khách hàng. Theo đó, chất lượng kiểm toán trong nghiên cứu này được đánh giá thông qua tính tuân thủ chuẩn mực về giảm giá trị (tổn thất) của lợi thế thương mại của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Hồng Kông.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu

Chất lượng kiểm toán là chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu và những người hành nghề kế toán kiểm toán và cả những người sử dụng kết quả kiểm toán rất quan tâm. Tuy nhiên, điều đáng nói ở đây là chất lượng kiểm toán không phải là thông tin công chúng và không dễ dàng nhận biết được xem cuộc kiểm toán nào có chất lượng hơn cuộc kiểm toán nào. Do bản chất của cuộc kiểm toán và báo cáo kết quả kiểm toán mà việc đánh giá chất lượng kiểm toán quả là tương đối không thực sự rõ ràng. Do vậy, đánh giá chất lượng kiểm toán được coi là một trong các vấn đề đáng gây tranh cãi trong kiểm toán.

Nhiều nghiên cứu thường sử dụng quy mô kiểm toán để đánh giá chất lượng kiểm toán và họ thường kết luận rằng quy mô của công ty kiểm toán có mối quan hệ tỷ lệ thuận với chất lượng kiểm toán

(DeAngelo, 1981; Becker và cộng sự, 1998) và có nhiều lý do được đưa ra để chứng minh cho các kết luận đó. Các lý do có thể là công ty kiểm toán có quy mô lớn có đội ngũ nhân viên có trình độ hơn, tính độc lập cao hơn, quy trình kiểm toán chặt chẽ hơn, tôn trọng uy tín và danh tiếng hơn...

Chất lượng kiểm toán là một trong những vấn đề rất quan trọng trong nghiên cứu kiểm toán (Kit, 2005). Nhiều nghiên cứu vẫn tiếp tục đi theo quan điểm là chất lượng kiểm toán do các công ty kiểm toán lớn thực hiện thì cao hơn so với các công ty kiểm toán có quy mô nhỏ thực hiện. Tuy nhiên, cũng không có nhiều nghiên cứu về đánh giá sự khác biệt về chất lượng kiểm toán giữa các công ty kiểm toán có quy mô lớn như Big 4 chẳng hạn.

Cũng do việc phát triển và báo cáo các sai phạm trọng yếu trong quá trình kiểm toán là điều không dễ dàng quan sát và nhận biết được (Krishnan và Schauer, 2000); do đó các nhà nghiên cứu đánh giá chất lượng kiểm toán hoặc theo phương pháp trực tiếp hoặc theo phương pháp gián tiếp. Đánh giá theo phương pháp trực tiếp thì quả là khó hơn và tốn kém chi phí hơn như thông qua kiểm soát chất lượng kiểm toán; trực tiếp thực hiện kiểm toán; soát xét kiểm toán chéo... Do vậy, các nghiên cứu thường đánh giá chất lượng kiểm toán theo phương pháp gián tiếp như thông qua quy mô của công ty kiểm toán, phí kiểm toán, các vụ kiện tụng công ty kiểm toán, tính tuân thủ chuẩn mực, khảo sát từ kiểm toán viên; khảo sát từ những người sử dụng BCTC...

Cũng đi theo trường phái đánh giá chất lượng kiểm toán theo phương pháp gián tiếp, nghiên cứu này tiến hành đánh giá chất lượng kiểm toán giữa các công ty kiểm toán (cả Big 4 và Non Big 4) thông qua tính tuân thủ chuẩn mực tổn thất của lợi thế thương mại trong ngữ cảnh của Hồng Kông.

Do tính phức tạp của chuẩn mực kế toán số 36 - *Tổn thất tài sản* với nhiều quy định rất chi tiết và phức tạp dựa trên nhiều giả định và phán xét qua các sự kiện không chắc chắn xảy ra trong tương lai, dẫn đến việc áp dụng chuẩn mực này trên thực tế còn tồn tại nhiều điều chưa tuân thủ chuẩn mực; do vậy ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC đã được kiểm toán của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Hồng Kông.

3. Thu thập số liệu và thiết kế phương pháp nghiên cứu

Cũng như nhiều nước trên thế giới, Hồng Kông

Bảng 1: Tổng quan về mẫu nghiên cứu

Ngành	Số lượng công ty	Tổng Tài sản (triệu \$HK)	LTTM (triệu \$HK)	Tỷ lệ % LTTM/Tài sản
Hàng tiêu dùng	77	2.232.557,57	82.981,53	3,72%
Tài chính	25	33.189.160,81	332.073,77	1,00%
Viễn thông và dịch vụ	62	1.760.793,76	96.021,53	5,45%
Nguyên vật liệu	37	531.686,67	11.193,52	2,11%
Năng lượng và xây dựng	63	2.422.749,97	39.435,56	1,63%
Tổng cộng (n)	264	40.136.948,78	561.705,91	1,40%

áp dụng chuẩn mực lập BCTC cho kỳ hoạt động từ 1/1/2005 trong đó có chuẩn mực kế toán số 36 (HKAS 36) – *Tổn thất tài sản*. Dựa trên kết quả thu thập được của BCTC đã được kiểm toán cho năm tài chính 2007 (năm thứ 3 áp dụng chuẩn mực), mẫu thu được dựa trên tiêu thức là các công ty hoạt động trên thị trường chứng khoán; có giá trị của lợi thế thương mại (LTTM). Kết quả là 264 mẫu được chọn có vốn thị trường tại 31/12/2007 là 12.922 tỷ đô la Hồng Kông, chiếm 62,93% vốn của thị trường chứng khoán.

Các công ty niêm yết trong mẫu cũng được phân loại theo các khách hàng của Big 4 auditors là Deloitte, Ernst & Young, KPMG, PWC và các công ty kiểm toán còn lại được phân loại là công ty Non-Big 4. Các công ty niêm yết cũng được nhóm và các ngành như Hàng tiêu dùng; Tài chính; Viễn thông và Dịch vụ; Nguyên vật liệu; Năng lượng và Xây dựng. Tổng quan về mẫu nghiên cứu được phản ánh trong Bảng 1.

Bảng 2 trình bày số lượng công ty khách hàng được phân theo các công ty kiểm toán và theo ngành. Trong số 264 công ty khách hàng, KPMG có đa số khách hàng, chiếm gần 29%; tiếp đến là khách hàng của Deloitte, Ernst & Young và các Hãng kiểm toán khác tương ứng là 24%, 22% và 14%. KPMG có số lượng khách hàng thấp nhất, chiếm 11,4%.

Dựa theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán số 36 – *Tổn thất tài sản*; trong đó có các yêu cầu trình bày về kiểm tra giảm giá trị của lợi thế thương mại

(LTTM) và kết hợp cùng với việc khảo sát của các công ty niêm yết chứng khoán trên thị trường chứng khoán Hồng Kông về vấn đề này, một số các thủ tục cần được thực hiện bao gồm:

- Phương pháp trình bày để xác định giá trị có thể thu hồi của các đơn vị tạo tiền hay nhóm đơn vị tạo tiền.

- Giá trị LTTM cuối năm phân bổ cho các đơn vị tạo tiền để qua đó làm căn cứ xác định chi phí tổn thất của LTTM và chi phí tổn thất tài sản.

- So sánh số lượng đơn vị tạo tiền và số lượng bộ phận kinh doanh để xác định tính đúng đắn trong việc tổng hợp bộ phận kinh doanh.

- Cuối cùng, trong trường hợp các đơn vị báo cáo xác định (đo lường) giá trị có thể thu hồi của đơn vị tạo tiền, bao gồm cả LTTM thì việc trình bày liên quan đến các biến trong mô hình chiết khấu luồng tiền như tỷ lệ chiết khấu; tốc độ tăng trưởng; thời kỳ dự toán... của các công ty khách hàng được kiểm toán bởi công ty kiểm toán.

4. Kết quả và thảo luận

Mục đích của nghiên cứu này là đánh giá chất lượng kiểm toán BCTC của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Hồng Kông theo phương pháp gián tiếp thông qua tính tuân thủ chuẩn mực về tổn thất của LTTM của các công ty khách hàng mà được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán (bao gồm cả Big 4 và Non-Big 4).

Bảng 3 chỉ ra tần suất mà các công ty khách hàng

Bảng 2: Số lượng công ty khách hàng phân theo ngành và hãng kiểm toán

Ngành	Số lượng công ty	Deloitte	E&Y	KPMG	PWC	Hãng kiểm toán khác
Hàng tiêu dùng	77	16	21	4	21	15
Tài chính	25	5	7	9	4	-
Viễn thông và dịch vụ	62	13	10	6	24	9
Nguyên vật liệu	37	11	8	7	6	5
Năng lượng và xây dựng	63	18	12	4	21	8
Tổng cộng (n)	264	63	58	30	76	37
% trong mẫu	100%	23,9%	22,0%	11,4%	28,8%	14,0%

Bảng 3: Phương pháp lựa chọn để đo lường giá trị có thể thu hồi của tài sản

Phương pháp lựa chọn	Deloitte n=63	E&Y n=58	KPMG n=30	PWC n=76	Hãng khác n=37	Cộng n=264
Giá trị hợp lý	2	1	3	1	1	8
Giá trị sử dụng	58	52	26	64	34	234
Phương pháp hỗn hợp	2	1	-	4	-	7
Không trình bày	1	4	1	7	2	15
Tỷ lệ % không trình bày phương pháp áp dụng	1,6%	6,9%	3,3%	9,2%	5,4%	5,7%

lựa chọn áp dụng để đo lường giá trị có thể thu hồi của đơn vị tạo tiền hoặc theo giá trị sử dụng; giá trị hợp lý trừ đi chi phí để bán; phương pháp hỗn hợp (cả giá trị sử dụng và giá trị hợp lý).

Theo thông tin trong Bảng 3, trong số 264 công ty khách hàng thì có tới 88% công ty áp dụng phương pháp giá trị sử dụng (phương pháp mà đa số các công ty áp dụng); chỉ có 8 công ty lựa chọn phương pháp giá trị hợp lý; có 7 công ty lựa chọn áp dụng cả phương pháp giá trị hợp lý và giá trị sử dụng. Có đến 5,7% công ty khách hàng không trình bày phương pháp áp dụng. Trong số công ty khách hàng không trình bày phương pháp nào lựa chọn trong việc xác định giá trị có thể thu hồi của đơn vị tạo tiền thì khách hàng của PWC chiếm 9,2%; tiếp theo là khách hàng của Ernst & Young, các hãng kiểm toán khác; KPMG tương ứng là 6,9%; 5,4% và 3,3%. Deloitte có số khách hàng không trình bày phương pháp áp dụng có tỷ lệ thấp nhất là 1,6%.

Kỹ thuật phân tích tiếp theo là so sánh số dư của LTTM trên BCTC hợp nhất với giá trị mà LTTM đã phân bổ cho các đơn vị tạo tiền để qua đó thực hiện phương pháp kiểm tra xem tài sản bao gồm cả LTTM có bị tổn thất (suy giảm giá trị) hay không.

Theo số liệu Bảng 4, phần lớn các công ty khách hàng đều tuân thủ chuẩn mực khi mà số dư của LTTM bằng đúng giá trị mà LTTM phân bổ cho các đơn vị tạo tiền. Chỉ có 3 công ty khách hàng của Deloitte, Ernst & Young và KPMG tuân thủ một phần do có sự chênh lệch được đánh giá là không trọng yếu. 24% các công ty khách hàng không trình bày gì nội dung này; trong đó khách hàng của Ernst & Young chiếm tỷ trọng lớn nhất là 32,8%, tiếp đến là khách hàng của Hãng kiểm toán khác; PWC và KPMG lần lượt là 29,7%; 26,3%; 23,3% và cuối cùng là khách hàng của Deloitte là 9,5%.

Như vậy, dựa trên hai thủ tục phân tích trên thì cũng không có nhiều sự khác biệt lớn về chất lượng kiểm toán giữa các công ty kiểm toán. Tuy nhiên, khách hàng của Deloitte dường như có tính tuân thủ cao hơn so với khách hàng của các công ty kiểm toán Big 4 và các hãng kiểm toán khác.

Thủ tục phân tích tiếp theo là so sánh số lượng đơn vị tạo tiền và số lượng bộ phận kinh doanh để xác định tính đúng đắn trong việc tổng hợp đơn vị tạo tiền. Theo quy định của chuẩn mực một đơn vị tạo tiền không thể hiện liên quan đến hơn một bộ phận kinh doanh. Điều đó có nghĩa rằng một bộ

Bảng 4: Tính tuân thủ trong việc phân bổ LTTM cho đơn vị tạo tiền

Mức tuân thủ	Deloitte n=63	E&Y n=58	KPMG n=30	PWC n=76	Hãng khác n=37	Cộng n=264
Tuân thủ toàn bộ	56	38	22	56	26	198
Tuân thủ một phần	1	1	1	-	-	3
Không tuân thủ	6	19	7	20	11	63
% khách hàng không tuân thủ	9,5%	32,8%	23,3%	26,3%	29,7%	23,9%

Bảng 5: Bộ phận kinh doanh và đơn vị tạo tiền

Mối quan hệ	Deloitte n=63	E&Y n=58	KPMG n=30	PWC n=76	Hãng khác n=37
Số đơn vị tạo tiền > Bộ phận kinh doanh	8	7	4	12	3
Số đơn vị tạo tiền = Bộ phận kinh doanh	18	7	3	16	4
Số đơn vị tạo tiền < Bộ phận kinh doanh	32	28	16	33	20
Không trình bày	5	16	7	15	10
% khách hàng không trình bày hoặc đơn vị tạo tiền < bộ phận kinh doanh	58,7%	75,9%	76,7%	63,2%	81,1%

Bảng 6: Phân tích tỷ lệ chiết khấu
(Áp dụng cho phương pháp giá trị sử dụng và phương pháp hỗn hợp)

Trình bày tỷ lệ chiết khấu	Deloitte n=60	E&Y n=53	KPMG n=26	PWC n=68	Hãng khác n=34
Tỷ lệ khác nhau	11	8	2	8	2
Tỷ lệ giống nhau	44	36	16	39	27
Tỷ lệ theo khoảng	2	4	3	6	5
Không trình bày	3	5	5	15	-
% khách hàng không trình bày	5,0%	9,4%	19,2%	22,1%	0,0%
Tỷ lệ lớn nhất	5,00%	3,10%	5,00%	2,60%	4,68%
Tỷ lệ nhỏ nhất	22,36%	23,70%	25,90%	20,00%	20,00%
Tỷ lệ bình quân	11,26%	9,68%	10,79%	10,93%	11,48%

phần kinh doanh có thể có nhiều đơn vị tạo tiền nhưng một đơn vị tạo tiền không thể liên quan đến nhiều bộ phận kinh doanh.

Số liệu trong Bảng 5 chỉ ra rằng các khách hàng của các Hãng kiểm toán khác (Non-Big 4) có xu hướng xác định đơn vị tạo tiền ít hơn bộ phận kinh doanh hoặc không trình bày gì liên quan đến vấn đề này. Theo yêu cầu của đoạn 80 của chuẩn mực kế toán số 36, các khách hàng này đã không tuân thủ nội dung của chuẩn mực kế toán.

81% khách hàng của Hãng kiểm toán khác không tuân thủ; tiếp đến là khách hàng của Deloitte, PWC, KPMG và Ernst & Young tương ứng là 59%; 63%; 77%; và 76%. Kết quả này khẳng định rằng có rủi ro cao trong việc tổng hợp đơn vị tạo tiền trong số khách hàng của các Hãng kiểm toán khác, hơn là khách hàng của 4 công ty kiểm toán lớn nhất trên thế giới; đặc biệt là khách hàng của Deloitte.

Kỹ thuật tiếp theo được áp dụng trong việc đánh giá chất lượng kiểm toán giữa các công ty kiểm toán là xem xét việc trình bày tỷ lệ chiết khấu khi các công ty khách hàng lựa chọn áp dụng phương pháp giá trị sử dụng để xác định giá trị có thể thu hồi của đơn vị tạo tiền; để qua đó xác định xem LTTM cũng như đơn vị tạo tiền có bị tổn thất hay không.

Theo số liệu trong Bảng 6, khách hàng của PWC không trình bày phương pháp xác định tỷ lệ chiết khấu có tỷ lệ cao hơn nhiều so với các khách hàng của các Hãng kiểm toán khác. Nhiều công ty khách hàng lựa chọn tỷ lệ chiết khấu quá thấp dẫn đến giá trị có thể thu hồi của tài sản bị ghi cao hơn thực tế và kết quả là chi phí tổn thất tài sản bao gồm cả tổn thất LTTM bị ghi thấp hơn thực tế hoặc không ghi nhận dẫn đến xuyên tạc lợi nhuận kế toán trong kỳ; do vậy tính trung thực và hợp lý của các thông tin kế toán có liên quan bị vi phạm nghiêm trọng.

Cũng theo mô hình chiết khấu luồng tiền để xác định giá trị hiện tại của luồng tiền trong tương lai thì cần phải xem xét đến biến về tốc độ tăng trưởng (growth rate). Theo số liệu trong Bảng 7, phần lớn khách hàng của các công ty kiểm toán không tuân thủ theo yêu cầu của chuẩn mực này với tỷ lệ cao không tuân thủ. Có thể kể đến mức tuân thủ thấp nhất là khách hàng của Deloitte; PWC, KPMG và Ernst & Young.

5. Kết luận

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm kiếm bằng chứng về sự biến động về chất lượng kiểm toán BCTC giữa các công ty kiểm toán bao gồm Deloitte, Ernst & Young, KPMG, PWC và các Hãng

Bảng 7: Phân tích tốc độ tăng trưởng
(Áp dụng cho phương pháp giá trị sử dụng và phương pháp hỗn hợp)

Trình bày tốc độ tăng trưởng	Deloitte n=60	E&Y n=53	KPMG n=26	PWC n=68	Hãng khác n=34
Tỷ lệ khác nhau	5	4	2	3	1
Tỷ lệ giống nhau	11	16	7	14	8
Tỷ lệ theo khoảng	2	-	-	5	1
Không trình bày	42	33	17	46	24
% khách hàng không trình bày	70,0%	62,3%	65,4%	67,6%	70,6%
Tỷ lệ nhỏ nhất	0,00	0,00	0,50	0,00	0,00
Tỷ lệ lớn nhất	26,76	12,00	8,00	15,6	21
Tỷ lệ bình quân	3,40	3,29	4,94	3,99	6,13

kiểm toán khác. Phương pháp được áp dụng trong bài viết này là dựa vào bản chất và chất lượng trình bày liên quan đến quá trình kiểm tra tổn thất của LTTM theo chuẩn mực kế toán số 36 - *Tổn thất tài sản*.

Dựa trên kết quả kiểm tra phương pháp đo lường giá trị có thể thu hồi; tổng hợp đơn vị tạo tiền; mối quan hệ giữa đơn vị tạo tiền và bộ phận kinh doanh; tỷ lệ chiết khấu, tốc độ tăng trưởng... của các công ty khách hàng được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán tại Hồng Kông; thì có bằng chứng chỉ ra tính tuân thủ và chất lượng trình bày thấp liên quan đến tổn thất của LTTM tại các công ty khách hàng; trong đó khách hàng của các Hãng kiểm toán khác có tính tuân thủ thấp hơn khách hàng của 4 công ty kiểm toán lớn nhất trên thế giới.

Trong số 4 công ty kiểm toán lớn nhất (Big 4), khách hàng của Deloitte được đánh giá là tuân thủ cao hơn khách hàng của 3 công ty còn lại và cũng có sự biến động đáng kể về tính tuân thủ của các khách hàng của 3 công ty còn lại.

Rõ ràng rằng mức tuân thủ chuẩn mực có mối liên quan đến khả năng phát hiện và báo cáo các sai phạm trọng yếu của công ty khách hàng. Sự biến động về tính tuân thủ và chất lượng trình bày về tổn thất của LTTM có ảnh hưởng đến sự biến động về chất lượng kiểm toán. Qua nghiên cứu này chỉ ra rằng có sự khẳng định cho giả thiết về các công ty kiểm toán có quy mô lớn cung cấp chất lượng kiểm toán cao hơn các công ty kiểm toán có quy mô nhỏ và giữa các công ty kiểm toán có quy mô lớn thì chất lượng kiểm toán là không đồng nhất. □

Tài liệu tham khảo

- Becker, C L., Defond, M L & Subramanyam, K R (1998), 'The Effect of Audit Quality on Earnings Management', *Contemporary Accounting Research*, Vol. 15, Issue. 1, pp. 1-24.
- Carlin, T M., Finch, N & Ford, G (2007), 'Are All Audits Born Equal?', *Journal of Applied Research in Accounting and Finance*, Vol. 2, Issue. 1, pp. 21-32.
- Copley, P A., Doucet, M S & Gaver, K M (1994), 'A Simultaneous Equations Analysis of Quality Control Review Outcomes and Engagement Fees for Audit of Recipients of Federal Financial Assistance', *The Accounting Review*, Vol. 69, Issue.1, pp. 244-256.
- Dang, L (2004), *Assessing Actual Audit Quality*, Drexel University.
- DeAngelo, L E (1981), 'Audit Size and Audit Quality', *Journal of Accounting and Economics*, Vol. 3, pp. 183-199.
- Hoogendoorn, M (2006), 'International Accounting Regulation and IFRS Implementation in Europe and Beyond - Experiences with First-time Adoption in Europe', *Accounting in Europe*, Vol. 3, pp. 23-26.
- Kit, F Y (2005), *Evidence of Audit Quality Differences Among Big Five Auditors: An Empirical Study*, City University of Hong Kong.
- Krishnan, J & Schauer, P C (2000), 'The Differentiation of Quality Among Auditors: Evidence from the Not-for-Profit Sector', *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, Vol. 19, Issue. 2, pp. 9-25.
- Mollik, AT & Berapi, MK (2010), *Effects of Audit Quality and the Qualifications of Audit Committee Members on the Firms' Compliance with IFRS: Evidence from Australia's Listed Firms*, Accessed on 15 July, 2014, from <http://www.canberra.edu.au/researchrepository/items/44a85f9b-7168-051f-4b2f-b7d82b56610b/1/>.
- Simunic, D A (2003), *Audit Quality and Audit Firm Size: Revisited*, The University of British Columbia.

Thông tin tác giả:

***Trần Mạnh Dũng**, Tiến sỹ, Kiểm toán viên cấp quốc gia

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Kế toán – Kiểm toán, Đại học Kinh tế Quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu: Kế toán (kế toán, kiểm toán và phân tích)

- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Kinh tế và Phát triển; Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Kiểm toán; Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng; Tạp chí Kế toán & Kiểm toán; Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán; Internationalization Studies; External Economics Review; Journal of Economics & Development.*

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: tmdungktoan@yahoo.com